

Bản án số: 30/2020/DS-PT
Ngày: 04 - 03 - 2020
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/. Ông Hồ Văn Phụng.

2/. Ông Nguyễn Văn Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Bà Trần Hồng Diễm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 tháng 02 và ngày 04 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số **273/2019/QĐPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông A, sinh năm 1965; Địa chỉ: Quốc lộ H, phường B, thành phố T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

2. Bà B, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Bà C, sinh năm 1966; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Ông D, sinh năm 1963; Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Long An. (vắng mặt)

5. Ông E, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Bà F, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp L, thị trấn M, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Ông G, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 10, ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

8. Bà H, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

* *Người đại diện theo ủy quyền cho các ông (bà) B, C, D, E, F, G và H:* Ông A là đồng nguyên đơn trong vụ án (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 22/09/2018 – BL 61).

- *Bị đơn:*

1/ Ông T, sinh năm 1977; (có mặt)

2/ Bà V, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* NLQ, sinh ngày 24/8/2003; Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

* *Người đại diện theo ủy quyền cho bà V và NLQ:* Ông T là bị đơn trong vụ án (theo các Giấy ủy quyền cùng ngày 25/9/2019 – BL 67,69).

- *Người kháng cáo:* Ông A là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn và là người đại diện cho đồng nguyên đơn, ông A trình bày: Giữa các nguyên đơn với bị đơn T có bà con cô cậu ruột với nhau (mẹ các nguyên đơn là em ruột của ông ngoại bị đơn T). Nguồn gốc phần đất tranh chấp giữa các nguyên đơn với các bị đơn trước tiếp thu là của cụ P (ông ngoại của các nguyên đơn) khai phá (nghe kể lại), đất tranh chấp thuộc thửa 662, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, trước năm 1975 cụ P đã cho lại cha mẹ của các nguyên đơn (ông N và bà Y) để cất nhà ở và để làm đất mồ mã cho ông bà dòng họ, phần đất này hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1989, mẹ của nguyên đơn chết, đến khoảng năm 1999 cha của nguyên đơn (ông N chết năm 2014) về Đại Ngãi chung sống với người phụ nữ khác, nguyên đơn F ở đến năm 2003 thì về Mỹ Xuyên sinh sống, các anh em còn lại của nguyên đơn đã có gia đình và cũng đi làm ăn xa từ năm đó và để lại đất trống, khi nào các anh em cần thì về cất nhà ở. Sau khi nguyên đơn F về Mỹ Xuyên sinh sống, vài năm sau nguyên đơn A có về thấy bị đơn T trồng mía, bắp trên phần đất trên nhưng nghĩ là con cháu nên nguyên đơn A cũng không có ý kiến gì. Vì hoàn cảnh gia đình khó khăn nên các nguyên đơn phải bỏ địa phương đi làm ăn xa, mỗi người một nơi. Đến năm 2014, nguyên đơn F về định cất nhà trên phần đất này thì bị đơn T ngăn cản không cho cất nhà và cho rằng là đất của bị đơn T. Thời điểm đó

nguyên đơn F có yêu cầu chính quyền địa phương xem xét nhưng không được giải quyết. Đến năm 2017, nguyên đơn A có yêu cầu địa phương hòa giải nhưng không thành và đến năm 2018 thì các nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án.

Đối với phần đất tranh chấp trên từ khi nguyên đơn A biết thì cha mẹ của nguyên đơn A và các anh em của nguyên đơn A ở liên tục cho đến khi các anh em của nguyên đơn A bỏ đi làm ăn như đã trình bày nêu trên. Còn đối với phần đất có căn nhà của bị đơn T và kể cả phần đất của bị đơn T chạy dài ra phía sau cặp ranh với phần đất tranh chấp trước đây là của ông Tư Sồn (đã chết) cho lại người con tên Võ Văn Đức, sau đó ông Đức chuyển nhượng lại cho mẹ của bị đơn T. Trên phần đất tranh chấp có một ngôi nhà mồ, trong ngôi nhà mồ là các ngôi mộ của ông bà của các nguyên đơn với bị đơn T. Ngoài ra, ở ngoài phía sau ngôi nhà mồ có 01 ngôi mộ là cha ruột của K (chồng của bà R, các nguyên đơn kêu bà Hiệp bằng dì Bảy). Đối với ngôi nhà mồ và ngôi mộ nằm ngoài ngôi nhà mồ nêu trên, nguyên đơn không yêu cầu và không có ý kiến gì, nguyên đơn sẽ tạo điều kiện cho hai bên con cháu hàng năm đi vào cúng kiến ông bà.

Nay các nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bị đơn T và V có trách nhiệm liên đới trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích đo đạc thực tế 1.325,6m², thuộc thửa 662, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ trình bày: Giữa bị đơn T với các nguyên đơn có mối quan hệ bà con cô cậu ruột với nhau, đúng như nguyên đơn A trình bày. Đối với nguồn gốc phần đất tranh chấp theo như lời trình bày của nguyên đơn A nêu là chưa đúng. Nguồn gốc phần đất tranh chấp nêu trên (nghe kể lại) trước đây là của ông L (ông L là anh ruột của ông P) cho lại ông P mượn cất nhà ở tạm. Sau khi vợ của ông P chết (cũng không biết năm nào, vợ của ông P bị đơn T gọi bằng bà cô Nội) thì cha mẹ và các anh em của ông A về ở đậu khi nào đi thì trả lại. Theo bị đơn T biết, cha mẹ và các anh em của nguyên đơn A bỏ đi độ khoảng năm 1992, sau đó ông K (ông K là con của bà cô Bảy tên R, bà Hiệp là em ruột của mẹ nguyên đơn A) về cất nhà ở khoảng 04 đến 05 năm thì ông K bỏ đi vào khoảng năm 2001. Trước khi ông K đi, ông K có bán lại cho bị đơn T một số cây xoài (không có bán đất vì đất là của ông bà để lại) mà ông K đã trồng trên đất với giá 01 chỉ vàng 24k, việc mua bán hai bên có viết giấy tay nhưng thời gian trước đây đã bị mối ăn hết. Sau khi ông K bán lại các cây xoài trên đất cho bị đơn, bị đơn tiếp tục trồng cây xoài được 03 đến 04 năm, nhưng giá không ổn định nên bị đơn chuyển sang trồng mía được vài năm thì chuyển sang trồng cây nhãn cho đến nay.

Đối với phần đất tranh chấp nêu trên hiện nay chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì trước đây các bị đơn kê khai là đất nghĩa địa. Theo như ý kiến của bị đơn trước đây cho rằng: Sau này ông bà, con cháu có mất thì về chôn cất ở trên phần đất tranh chấp trên. Do vợ chồng bị đơn đã quản lý phần đất trên đã lâu nên các anh em của nguyên đơn về đòi lại thì vợ chồng bị đơn và con của bị đơn không đồng ý. Tuy nhiên, khi có ông bà, con cháu có mất thì về chôn cất ở đó thì vợ chồng bị đơn vẫn đồng ý. Trên phần đất tranh chấp có một ngôi nhà mồ, trong ngôi nhà mồ là các ngôi mộ của ông bà giữa bị đơn T với các nguyên đơn.

Ngoài ra, ở phía sau ngôi nhà mồ có 01 ngôi mộ là cha ruột của K (chồng của bà R, bị đơn T kêu bà Hiệp bằng bà cô Bảy). Đối với ngôi nhà mồ và ngôi mộ nằm ngoài ngôi nhà mồ, bị đơn không có ý kiến gì, nhưng bị đơn sẽ tạo điều kiện cho con cháu hai bên hàng năm đi vào cúng kiến ông bà.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019, đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông A, bà B, bà C, ông D, ông E, bà F, ông G và bà H về việc yêu cầu bị đơn ông T và bà V trả lại cho các nguyên đơn phần diện tích đất đo đạc thực tế 1.325,6m², thuộc thửa 662, tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đald, có số đo 29m;
- Hướng Tây giáp phần đất của ông T đang quản lý, sử dụng, có số đo 15,7m + 6,8m + 18,1m + 12m + 58,7m;
- Hướng Nam giáp phần đất của ông X đang quản lý, sử dụng, có số đo 5,8m + 10,3m + 9,4m + 18,2m + 19m + 5,3m + 27,4m.
- Hướng Bắc có số đo 00 (do nằm ở vị trí góc tam giác).

Diện tích: 1.325,6m². Trong đó, diện tích trong phạm vi lộ giới là 198,2m², diện tích ngoài phạm vi lộ giới là 1.127,4m² (*kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 12/11/2019, ông A là nguyên đơn và là người đại diện cho các đồng nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, với lý do:

- Nguồn gốc phần đất tranh chấp của cụ P và cụ O (ông bà ngoại của các nguyên đơn) cho lại cha mẹ của các nguyên đơn (ông N và bà Y) để cất nhà ở và để làm nơi chôn cất dòng họ.

- Năm 1989, mẹ của nguyên đơn chết, đến khoảng năm 1999 cha của nguyên đơn về Đại Ngãi sinh sống, nguyên đơn F ở đến năm 2003 thì về Mỹ Xuyên sinh sống, các anh em còn lại của nguyên đơn đã có gia đình và cũng đi làm ăn xa từ năm đó và để lại đất trống, khi nào các anh em cần thì về cất nhà ở. Đến

năm 2014, nguyên đơn F về định cất nhà trên phần đất này thì bị đơn T ngăn cản không cho cất nhà và cho rằng là đất của bị đơn T nên phát sinh tranh chấp.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A là nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Về chủ thể, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của người kháng cáo là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Theo Hợp đồng ủy quyền công chứng ngày 22/09/2018 và Giấy ủy quyền chứng thực ngày 21/09/2018 (BL 61,65), các ông (bà) B, C, D, E, F, G và H chỉ ủy quyền cho ông A đại diện tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi nộp đơn khởi kiện, hòa giải, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm cho đến giai đoạn thi hành án, có toàn quyền quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án...không ủy quyền cho ông A đại diện thực hiện quyền kháng cáo, nhưng cấp sơ thẩm lại chấp nhận cho ông A đại diện các ông (bà) B, C, D, E, F, G và H thực hiện quyền kháng cáo và thông báo cho họ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là không hợp lệ và không đúng theo quy định tại khoản 3 và 6 Điều 272 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; hướng dẫn tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét việc kháng cáo của các ông (bà) B, C, D, E, F, G, H và nêu cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[II] Về nội dung:

[1] Các đương sự thống nhất diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế theo Biên bản xem xét, thẩm định tài sản ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng; cây trồng trên đất tranh chấp theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/04/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng (BL 135), đất tranh chấp diện tích theo đo đạc thực tế là 1.361,9m² thuộc thửa 662, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, hiện các bị đơn đang quản lý, sử dụng và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Sổ mục kê ruộng đất không rõ chủ sử dụng). Trên đất tranh chấp có tồn tại 01 căn nhà mồ, bên trong nhà

mồ có 05 ngôi mộ lớn và 01 ngôi mộ nhỏ; ngoài nhà mồ (cách nhà mồ 10m) có ngôi mộ đá (1,5m x 2,5m); cây trồng trên đất có 49 cây nhãn loại A (08 năm tuổi) và 30 cây ổi nữ hoàng loại A (03 năm tuổi) đều do bị đơn T trồng.

[2] Đối với diện tích đất tranh chấp, kết quả đo đạc thực tế theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/04/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng (BL 135) thì diện tích 1.325,6m²; theo Biên bản xem xét, thẩm định tài sản ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thì diện tích 1.361,9m², kết quả đo đạc thực tế của hai cấp diện tích có chênh lệch (36,3m²) nhưng đúng vị trí đất tranh chấp. Tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn và bị đơn đều xác định và yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, xét xử phần đất tranh chấp diện tích 1.325,6m² nên cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết, xét xử trong phạm vi diện tích mà các bên yêu cầu. Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 “*Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị*”, có nghĩa là Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết, xét xử mà có kháng cáo hoặc kháng nghị. Do vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chỉ xem xét giải quyết đối với phần đất tranh chấp trong phạm vi diện tích 1.325,6m² mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử theo các bên yêu cầu.

[3] Tuy nhiên, theo các nguyên đơn thì nghe kể lại là nguồn gốc phần đất tranh chấp của cụ P và cụ O (ông bà ngoại của các nguyên đơn) khai phá, trước năm 1975 cụ P đã cho lại ông N và bà Y (cha mẹ của các nguyên đơn) sử dụng cất nhà ở và để làm nơi chôn cất dòng họ, gia đình nguyên đơn sử dụng đến năm 2003 thì để lại đất trống, ít năm sau bị đơn T trồng mía, bấp trên phần đất tranh chấp nhưng nghĩ là con cháu nên các nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Đến năm 2014, nguyên đơn F về định cất nhà trên phần đất này thì bị đơn T ngăn cản không cho cất nhà và cho rằng là đất của bị đơn T nên phát sinh tranh chấp.

[4] Ngược lại, theo các bị đơn thì cũng nghe kể lại nguồn gốc phần đất tranh chấp của cụ L (anh ruột của cụ P) cho cụ P mượn cất nhà ở tạm. Sau khi vợ của cụ P chết (không biết chết năm nào) thì ông N, bà Y và các anh em của nguyên đơn về ở đậu khi nào đi thì trả lại. Theo bị đơn biết thì cha mẹ và các anh em của nguyên đơn bỏ đi khoảng năm 1992, sau đó ông K (con của R, bà R là dì các nguyên đơn) về cất nhà ở và trồng cây khoảng 04 đến 05 năm, đến khoảng năm 2001 thì ông K bán cho bị đơn cây trồng trên đất và bỏ đi nơi khác sinh sống, nên bị đơn quản lý, sử dụng trồng xoài, trồng mía và trồng cây nhãn cho đến nay.

[4] Xét thấy, theo các bên trình bày về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đều nghe kể lại, nhưng nguyên đơn và bị đơn đều không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Theo các bên thừa nhận, các chứng cứ có trong hồ sơ và người làm chứng xác nhận thì trên thực tế nguồn gốc đất tranh chấp của cụ L (anh ruột của cụ P) khai phá; quá trình sử dụng đất tranh chấp là trước năm 1975 cụ P, cụ O (ông bà ngoại các nguyên đơn) sử dụng và sau đó ông N và bà Y (cha mẹ các nguyên đơn) tiếp tục sử dụng; sau ngày 30/4/1975 ông N và bà Y, cùng các con (các nguyên đơn) tiếp tục sử dụng; sau khi gia đình nguyên đơn không còn sử dụng đất thì ông K sử dụng và đến các bị đơn quản lý, sử dụng cho đến nay; về thời gian quản lý, sử dụng đất theo nguyên đơn thì gia đình nguyên đơn quản lý sử dụng đến năm 2003 và bị đơn

thì gia đình nguyên đơn quản lý sử dụng đến năm 1992 nhưng nguyên đơn và bị đơn đều không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, những người làm chứng cũng không xác định được thời điểm gia đình các nguyên đơn không còn sử dụng đất, cũng như thời điểm ông K và bị đơn tiếp tục sử dụng đất. Tuy nhiên, theo nguyên đơn và bị đơn, cũng như những người làm chứng (là thân nhân của nguyên đơn và bị đơn) đều xác nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là đất hương quả, làm nơi chôn cất dòng họ, con cháu chỉ được quản lý sử dụng cất nhà ở hoặc quản lý, sử dụng trồng cây ăn trái, không thuộc quyền sử dụng của riêng ai.

[5] Đồng thời, thực tế trên đất có chôn cất ông bà, cha mẹ, thân nhân của nguyên đơn và bị đơn (vợ chồng cụ Phạm L và cụ I, vợ chồng cụ P và cụ O, ông 9 là cậu nguyên đơn và ông 10), tuy gia đình nguyên đơn có thời gian quản lý sử dụng đất cất nhà ở, nhưng sau khi gia đình nguyên đơn không còn sử dụng đất thì ông K và bị đơn quản lý, sử dụng đất trồng cây ăn trái qua nhiều năm, phá bỏ cây cũ để trồng cây mới như hiện tại phía nguyên đơn đều biết nhưng không phản đối hoặc ngăn cản.

[6] Mặt khác, nguyên đơn cho là đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, nguyên đơn cũng không kê khai đăng ký và theo Sổ mục kê ruộng đất hiện tại không rõ chủ sử dụng đất.

[7] Do vậy, nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn và yêu cầu phía bị đơn giao trả là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/02/2020 nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận và đồng ý giao cho nguyên đơn sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp và yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành thẩm định tại chỗ để đo đạc diện tích đất giao cho nguyên đơn sử dụng, ngày 27/02/2020 Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa thay mặt cho Hội đồng xét xử, cùng cơ quan đo đạc tiến hành đo đạc, nhưng sau khi đo đạc phía bị đơn và R (dì của nguyên đơn) không đồng ý và phản đối đây là đất hương quả để chôn cất dòng họ nên không ai có quyền cho, diện tích đất tranh chấp bị đơn chỉ quản lý, sử dụng và không thuộc quyền sử dụng của bị đơn nên bị đơn không có quyền định đoạt. Do vậy, Hội đồng xét xử không thể cộng nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn được, nếu nguyên đơn có nhu cầu về chỗ ở thì có thể bàn bạc, thỏa thuận với ông bà, anh em trong thân tộc.

[9] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, xét thấy toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn A là không có căn cứ, nên không được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[10] Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận.

[11] Do kháng cáo không được chấp nhận, bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên người kháng cáo ông A phải chịu án phí phúc thẩm và chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148, Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả cho các ông (bà) B, C, D, E, F, G và H tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

[12] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 157 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông A.

2/. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Như sau:

Căn cứ Điều 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông A, bà B, bà C, ông D, ông E, bà F, ông G và bà H về việc yêu cầu bị đơn ông T và bà V trả lại cho các nguyên đơn phần diện tích đất đo đạc thực tế 1.325,6m², thuộc thửa 662, tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đường đald, có số đo 29m;*
- Hướng Tây giáp phần đất của ông T đang quản lý, sử dụng, có số đo 15,7m + 6,8m + 18,1m + 12m + 58,7m;*
- Hướng Nam giáp phần đất của ông X đang quản lý, sử dụng, có số đo 5,8m + 10,3m + 9,4m + 18,2m + 19m + 5,3m + 27,4m.*
- Hướng Bắc có số đo 00 (do nằm ở vị trí góc tam giác).*

Diện tích: 1.325,6m². Trong đó, diện tích trong phạm vi lộ giới là 198,2m², diện tích ngoài phạm vi lộ giới là 1.127,4m² (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất).

2/ Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Các nguyên đơn ông A, bà B, bà C, ông D, ông E, bà F, ông G và bà H cùng liên đới phải chịu là 4.646.809 đồng, tuy nhiên, số tiền này ông A đã nộp xong.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đồng nguyên đơn ông A, bà B, bà C, ông D, ông E, bà F, ông G và bà H cùng liên đới phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006027 ngày 24/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, các nguyên đơn đã nộp xong tiền án phí. Đối với bị đơn ông T và bà V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo A phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0009675 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông A đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho các ông (bà) B, C, D, E, F, G và H tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp mỗi người 300.000 đồng, theo các Biên lai thu số 0009684 (B), số 0009685 (C), số 0009686 (D), số 0009687 (E), số 0009688 (F), số 0009689 (G) và số 0009690 (H) cùng ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

4/. Chi phí thẩm định tài sản tại giai đoạn phúc thẩm: Bị đơn ông A phải chịu là 3.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định 3.000.000 đồng thì bị đơn A đã hoàn thành nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hùng Nuôi

